

MẤY Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO BỘ LUẬT THI HÀNH ÁN: PHẦN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ KINH TẾ-THƯƠNG MẠI

Nguyễn Trung Tín*

Thi hành các bản án, quyết định của toà án và trọng tài về các vụ việc dân sự, kinh tế – thương mại là việc đưa các quyết định đó vào đời sống. Điều này có ý nghĩa là bên phải thi hành quyết định phải thực thi các nghĩa vụ có lợi cho bên được thi hành. Việc thực thi như vậy có thể theo cách tự nguyện thực thi hoặc bị cưỡng bức thực thi. Sự cưỡng bức cần được thực hiện với hai điều kiện cơ bản: bên được thi hành yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước áp dụng các biện pháp bắt buộc bên phải thi hành thực hiện.

Thi hành các quyết định của toà án và trọng tài, về thực chất, là khâu cuối cùng của việc giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực dân sự, kinh tế-thương mại. Thiếu khâu này, các khâu giải quyết tranh chấp trước đó (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; trọng tài) sẽ trở thành vô nghĩa. Do vậy, hoạt động thi hành các quyết định đó, cũng như các khâu xét xử tranh chấp khác, có mục đích là bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên và, chính vì vậy, thúc đẩy các giao lưu dân sự, kinh tế – thương mại phát triển. Bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên trong khâu này có nghĩa là đưa các quyết định đó của toà án và trọng tài vào cuộc sống một cách hiệu quả nhất (khôi phục lại lợi ích của bên được thi hành bị xâm hại). Thực hiện tốt hoạt động này, không chỉ lợi ích chính đáng của các bên trong giao lưu dân sự, kinh tế-thương mại được bảo vệ mà còn có ý nghĩa ngăn chặn các hành vi xâm phạm tới các lợi ích chính đáng của họ. Ví dụ, nếu một quyết định của toà án hoặc trọng tài thương mại không được thực thi đầy đủ, nhanh chóng thì một số chủ thể dân sự, kinh doanh sẽ e ngại trong hoạt động hợp tác với bạn hàng hoặc e ngại đưa tranh chấp của mình ra giải

quyết tại trọng tài; một số chủ thể khác không e ngại thậm chí còn cố tình vi phạm hợp đồng; hiện tượng không tự nguyện thi hành sẽ có nguy cơ gia tăng ...

Trong thời gian qua, pháp luật nước ta về thi hành các bản án, quyết định dân sự, kinh tế-thương mại của toà án và trọng tài đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết các tranh chấp trên. Tuy nhiên, do được xây dựng trong bối cảnh của thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế cho nên nhiều quy định về vấn đề này còn mang dáng dấp của thời kỳ bao cấp, duy ý chí, không phù hợp với nền kinh tế thị trường. Điều đó làm cho nhiều quyết định của toà án và trọng tài chưa đi vào cuộc sống, lợi ích chính đáng của các bên không được bảo vệ. Nguyên nhân của tình hình đó có nhiều, song theo chúng tôi, có một số nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất: nhiều quy định chưa rõ ràng, đầy đủ cho nên việc thực thi trên thực tế gặp nhiều khó khăn;

Thứ hai: các cơ quan có thẩm quyền (đặc biệt là các cơ quan thi hành án) chưa có ý thức trách nhiệm cao (có trường hợp cố tình kéo dài hoặc không thực hiện).

Chính vì vậy, theo chúng tôi, Bộ luật Thi hành án tương lai cần phải khắc phục được hai bất cập cơ bản nêu trên. Với tinh thần đó, chúng tôi xin góp một số ý kiến về việc thi hành các bản án, quyết định dân sự, kinh tế-thương mại của toà án và trọng tài trong bản Dự thảo Bộ luật Thi hành án (Dự thảo X).

- Về nghĩa vụ cung cấp thông tin của bên được thi hành cho cơ quan thi hành án

Theo điểm h, khoản 2, Điều 33 Dự thảo, *đơn yêu cầu thi hành án phải có các thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.* Điều này, theo chúng tôi, là không phù hợp với thực tế và pháp luật. Bởi vì, với cách quy định như vậy, chúng ta hiểu rằng nếu người được thi hành án không

* TS Luật học, Phó Tổng biên tập Tạp chí Nhà nước và Pháp luật

có các thông tin trên thì đơn yêu cầu thi hành án không đáp ứng yêu cầu của pháp luật và đây là - cơ sở để cơ quan thi hành án bác đơn yêu cầu. Trên thực tế, không phải bất cứ trường hợp nào người được thi hành án cũng có thể biết được các thông tin trên. Bởi vì, người được thi hành án không có được các phương tiện và quyền lực cần thiết như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để biết được các thông tin ấy. Ngoài ra, xét từ góc độ pháp luật, người được thi hành án không có nghĩa vụ pháp lý nào để phải có các thông tin trên. Người được thi hành án đã được tòa án và trọng tài bảo vệ lợi ích hợp pháp bằng bản án hoặc quyết định của mình và có quyền, theo pháp luật, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền (cơ quan thi hành án) phải có trách nhiệm đưa các bản án và quyết định đó vào cuộc sống. Do vậy, việc thông báo các thông tin trên cần phải được coi là quyền của người được thi hành án. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thi hành án thực hiện tốt trách nhiệm của mình, Điều 53 này có thể thêm vào khoản 3 với tiêu đề là “các nội dung khác nếu có như: thông tin về tài sản và điều kiện thi hành án của người được thi hành án...”.

Theo điểm d của khoản 2 Điều 33, *trong đơn yêu cầu thi hành án phải ghi họ tên, địa chỉ của người phải thi hành án*. Trong trường hợp không rõ địa chỉ của người phải thi hành án thì ghi địa chỉ của nơi có tài sản của người đó. Điều này cũng không phù hợp với thực tế và pháp luật. Bởi về nguyên tắc các thông tin trên đã có trong bản án, quyết định của tòa án và trọng tài rồi. Còn việc bên phải thi hành đã chuyển địa chỉ hoặc là họ tên rồi thì làm sao người được thi hành án có thể biết chắc được bằng các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cách ghi nhận như vậy có thể làm cơ sở để cơ quan thi hành án từ chối thi hành với lý do đơn thi hành án không đáp ứng yêu cầu pháp luật. Ví dụ, người được thi hành án không ghi đúng họ tên (hoặc) địa chỉ của người phải thi hành án và (hoặc) nơi có tài sản của người đó (điều này càng khó khăn đối với việc thi hành các bản án, quyết định của tòa án và trọng tài thương mại nước ngoài). Theo pháp luật, người được thi hành án chỉ có nghĩa vụ ghi đúng họ

tên, địa chỉ của người phải thi hành án (có trường hợp các thông tin đó dựa trên cơ sở hợp đồng) khi khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài và sau đó có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phải đưa bản án hoặc quyết định của tòa án và trọng tài vào đời sống. Các cơ quan thi hành án phải có trách nhiệm áp dụng các biện pháp mà pháp luật quy định để thi hành án (trong đó có việc xác định họ tên, địa chỉ, tài sản hoặc các điều kiện khác của người phải thi hành án). Bởi vậy, theo chúng tôi, điều này có đưa vào yêu cầu thi hành án thì nên đưa vào khoản 3 của Điều 33 như chúng tôi đã nêu trên.

Theo khoản 1, Điều 44, *người được thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin, chứng cứ về tài sản của người phải thi hành án*. Theo chúng tôi, trong phần này cần phải thay từ “có trách nhiệm” bằng “có quyền” thì đúng hơn. Bởi như chúng tôi đã nêu về điểm h của khoản 2 Điều 33, việc quy định trách nhiệm ở đây là không phù hợp với thực tế và pháp luật.

- Về trách nhiệm của cơ quan thi hành án khi nhận đơn yêu cầu thi hành án

Trong khoản 1 Điều 34 “Thủ tục nhận đơn yêu cầu”, theo chúng tôi, cần thêm phần (cơ quan thi hành án phải cấp giấy xác nhận về việc nhận đủ đơn và các giấy tờ kèm theo phù hợp với yêu cầu của pháp luật cho người gửi đơn yêu cầu). Có như vậy sẽ tránh được trường hợp cơ quan thi hành án nhận thiếu giấy tờ hoặc tài liệu, nhận các giấy tờ, tài liệu không phù hợp. Điều này sẽ là nguyên nhân cho việc dây dưa thi hành án, tốn kém tiền của, công sức của người được thi hành án, của cơ quan thi hành án. Ngoài ra, việc ghi nhận như vậy sẽ có ý nghĩa nâng cao trách nhiệm của cơ quan thi hành án trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về nhận đơn và thời hạn thi hành án.

- Về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thời gian thi hành án (khoản 3 Điều 34), theo chúng tôi, phải thuộc về thẩm quyền của cơ quan thi hành án. Cách ghi nhận như vậy vừa phù hợp với thực tế và pháp luật.

Trong thực tế cần phải có những-biện pháp khẩn cấp tạm thời để tránh tẩu tán tài sản..., song lại phải chờ tới quyết định của tòa án thì còn gì là khẩn cấp tạm thời nữa. Về mặt pháp luật, căn cứ vào bản án quyết định của tòa án và trọng tài thương mại, căn cứ vào đơn yêu cầu của bên được thi hành và bản án thực tế, cơ quan thi hành án hoàn toàn có thẩm quyền ra các quyết định ấy. Ở đây hoàn toàn có thể quy định người thi hành án nộp tiền ký quỹ để đảm bảo đền bù thiệt hại cần thiết cho người phải thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án không phải thi hành. Cách làm như vậy sẽ làm gia tăng các trường hợp tự nguyện thi hành bản án, quyết định của tòa án và trọng tài và bảo vệ được một cách tốt nhất lợi ích chính đáng của các bên. Trong việc này, theo chúng tôi, cần quy định trách nhiệm đền bù thiệt hại cho người được thi hành án khi cơ quan thi hành án không ra quyết định khẩn cấp tạm thời để xảy ra tình trạng tẩu tán tài sản.... Quy định như vậy mới thực sự nâng cao trách nhiệm của người thi hành án, bảo vệ lợi ích chính đáng của người được thi hành, chống lại các hành vi vi phạm luật của người phải thi hành án, các trường hợp cố tình dây dưa, kéo dài của cơ quan thi hành án.

Theo điểm a khoản 1 Điều 47, *người có thẩm quyền ra quyết định thi hành án có quyền hoãn thi hành án khi người phải thi hành án ốm nặng trong thời gian điều trị, có xác nhận của cơ sở y tế; chưa xác định được nơi cư trú của người phải thi hành án hoặc vì lý do chính đáng khác mà người thi hành án không thể tự mình thực hiện được nghĩa vụ theo bản án, quyết định của tòa án.* Các quy định như vậy sẽ dẫn tới khó khăn, kéo dài cho việc thi hành án, không bảo vệ lợi ích chính đáng của người được thi hành án. Trên thực tế, chúng tôi thấy rằng việc người phải thi hành án có thể ốm nặng đang trong thời gian điều trị không thể cản trở việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản tranh chấp mà theo bản án, quyết định của tòa án và trọng tài thuộc quyền sở hữu của người được thi hành án. Hoặc trong trường hợp người đó có tài sản (ví dụ khoản tiền tại ngân

hàng, bất động sản hoặc động sản...) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, đền bù thiệt hại theo hợp đồng... thì không lẽ gì lại cứ phải đợi đến khi người đó khỏi mới thi hành được. Các quy định này chỉ phù hợp khi nghĩa vụ thực hiện trong thi hành án (ví dụ, một số trường hợp trong lĩnh vực hôn nhân gia đình) chỉ có thể do chính người phải thi hành án thực hiện, còn các trường hợp liên quan đến nghĩa vụ tài sản, các quy định đó là không phù hợp. Đối với trường hợp không rõ nơi cư trú của người phải thi hành án, việc quy định như trên là không phù hợp trong các bối cảnh khác nhau (ví dụ, trong trường hợp xác định được tài sản của người đó thì việc hoãn thi hành án là không phù hợp).

Theo điểm d khoản 1 Điều 47, *việc quy định người có thẩm quyền ra quyết định thi hành án có quyền hoãn thi hành án khi có căn cứ cho thấy có vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án hoặc phát hiện có tình tiết mới là không phù hợp với pháp luật.* Về nguyên tắc, bản án, quyết định của tòa án và trọng tài có hiệu lực pháp luật cần phải được đưa vào cuộc sống, còn việc có các căn cứ trên hay không thì phải dựa vào quyết định của tòa án về vấn đề đó (quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm). Về vấn đề này, khoản 2, Điều 47 đã có quy định này rồi. Theo chúng tôi, ngay cả trường hợp hoãn thi hành án theo khoản 2 Điều này, cũng cần có quy định bổ sung nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của bên được thi hành án trong trường hợp kháng nghị bản án, quyết định của tòa án bị bác.

- Về điều kiện thi hành án kinh tế

Theo khoản 2 Điều 61, *việc quy định thi hành án phải đảm bảo lợi ích sản xuất, kinh doanh, lợi ích của Nhà nước là không phù hợp, dễ gây khó khăn, kéo dài việc thi hành án.* Trên thực tế, chúng ta thấy rằng một doanh nghiệp là bên phải thi hành án, có trường hợp phải bán hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu dùng trong sản xuất để thi hành án (trả khoản nợ) cho bên được thi hành. Trong trường hợp này, việc thi hành án rõ ràng không đảm bảo lợi ích sản xuất, kinh doanh của bên phải thi hành án. Song trong mọi trường hợp việc

không thi hành án không những làm thiệt hại tới lợi ích chính đáng của doanh nghiệp được thi hành án mà còn không đảm bảo lợi ích sản xuất kinh doanh của bên được thi hành. Vậy thì vấn đề đặt ra ở đây là nguyên tắc phải đảm bảo lợi ích sản xuất kinh doanh ở đây cần được hiểu là bảo vệ lợi ích cho ai (người phải thi hành hay người được thi hành). Có một điều chắc chắn rằng nếu chúng ta không cho thi hành chỉ vì lý do trên thì giao lưu dân sự, kinh tế – thương mại sẽ bị tổn thương. Đây mới là thiệt hại lớn nhất cho sản xuất kinh doanh (đứng từ quan điểm tổng thể).

- Về thủ tục thi hành án dân sự

Dự thảo (chương V) chưa quy định rõ thời hạn thi hành. Thời hạn thi hành án dân sự bao gồm: 1/ Thời hạn tòa án cấp bản án, quyết định cho bên được và bên phải thi hành; 2/ Thời hạn để bên phải thi hành tự nguyện thi hành; 3/ Thời hạn bên phải thi hành làm đơn yêu cầu thi hành; 4/ Thời hạn cơ quan thi hành án cho thi hành cưỡng bức bản án quyết định dân sự.

Về thời hạn cấp bản án, quyết định dân sự, Điều 32 “cấp bản án, quyết định” của Dự thảo không ghi rõ thời hạn là bao nhiêu. Về thời hạn bên phải thi hành tự nguyện thi hành, các Điều 22 “quyền yêu cầu thi hành án”, Điều 23 “Tự nguyện thi hành án”, Điều 33 “Quyền yêu cầu thi hành án”, Điều 34 “Thủ tục nhận đơn yêu cầu”, Điều 44 “Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án” không quy định thời hạn là bao nhiêu. Chính vì vậy, các điều đó cũng không ghi rõ sau bao lâu người phải thi hành án không thực hiện thực thi thì người được thi hành có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành. Về thời hạn cơ quan thi hành án cưỡng chế thi hành, không có một quy định nào xác định thời hạn bắt đầu và thời hạn tối đa là bao nhiêu (?); trong các trường hợp khác nhau thì cần có các biện pháp gì tương ứng. Trong khi đó, Mục 2 “Thi hành án kinh tế” của Dự thảo (Điều 63 “Trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành án”) quy định: “trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án, chấp hành viên thông báo cho doanh nghiệp ... biết về quyền ưu tiên mua cổ phần...”. Khoản 3 Điều trên quy định:

“Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế..., doanh nghiệp... phải thực hiện quyền được ưu tiên mua cổ phần...”.

Ở đây đã có phần quy định về thời hạn thi hành án, song vẫn không đầy đủ. Các quy định như vậy vẫn chưa cho thấy rõ là bắt đầu từ bao giờ, với các điều kiện gì, trong thời hạn là bao nhiêu thì cơ quan thi hành án dân sự cho thực hiện xong các biện pháp cưỡng chế. Phải nói rằng, những hạn chế của pháp luật nước ta trong hoạt động thi hành án từ trước tới nay nhất là thời hạn và trách nhiệm của cơ quan thi hành án thực hiện các biện pháp cưỡng chế là không rõ ràng. Điều này làm cho những người được thi hành án đã được tòa án, trọng tài bảo vệ các lợi ích chính đáng của họ bằng các phán quyết và quyết định của mình không được toại nguyện. Điều này làm cho các giao lưu dân sự, kinh tế – thương mại trở nên mất an toàn, vô hình dung khuyến khích những bên tham gia, quan hệ vi phạm hợp đồng, không tự nguyện thực thi bản án, quyết định của tòa án và trọng tài.

Hơn thế, theo Dự thảo, các bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài, phán quyết, quyết định lao động của trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành sau khi được tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật (Điều 133). Theo khoản 1 Điều 134, bản án quyết định dân sự của tòa án nước ngoài, phán quyết, quyết định lao động của trọng tài nước ngoài được tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam như bản án, quyết định dân sự của tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, thời hạn để thi hành các bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài, phán quyết, quyết định lao động của trọng tài nước ngoài cũng có nghĩa là không rõ ràng. Điều này gây ảnh hưởng tới việc thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam trong việc bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân và pháp nhân nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam trong lĩnh vực thi hành án. Và đương nhiên, điều này sẽ ảnh hưởng không tốt tới việc thi hành các bản án, quyết định của tòa án và trọng tài Việt Nam tại nước ngoài (do việc các quốc gia khác áp dụng nguyên tắc có đi có lại).